

Tỷ lệ Suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi theo các mức độ, theo vùng sinh thái 2018

Prevalence of undernutrition by severity, by 6 ecological region 2018

STT	Tỉnh, thành phố	N	SDD thể Nhẹ cân(%)				SDD thể Thấp còi(%)			SDD thể Gày còm		Thừa cân/Béo phì	
	Province/city		Chung	Độ I	Độ II	Độ III	Chung	Độ I	Độ II	WHz <-2	WHz <- 3	WHz >+2	WHz >+3
			Total	Moderate	Severe	Very sever	Total	Moderate	Severe	WHz <-2	WHz <- 3	WHz >+2	WHz >+3
	Toàn quốc - 2018	94826	12,8	11,4	1,2	0,2	23,2	16,5	6,7	5,4	1,1	7,1	2,1
I	ĐB sông Hồng	15298	9,7	8,7	0,8	0,2	20,4	15,8	4,6	4,8	0,9	5,5	1,6
1	Hà Nội	1530	5,5	5,0	0,4	0,1	14,2	11,3	2,9	3,7	0,7	6,5	2,1
2	Vĩnh Phúc	1530	13,1	11,6	1,4	0,1	22,9	17,1	5,8	4,9	0,9	3,8	1,6
3	Bắc Ninh	1530	10,2	8,8	1,3	0,1	24,4	19,2	5,2	5,8	1,1	4,1	1,3
	Quảng Ninh	1530	12,4	10,5	1,7	0,2	24,3	19,2	5,1	5,9	1,2	6,3	2,2
5	Hải Dương	1529	10,9	9,8	0,9	0,2	19,5	14,2	5,3	6,1	1,0	4,9	1,5
6	Hải Phòng	1530	7,4	6,1	1,1	0,2	18,3	14,2	4,1	3,0	1,2	4,7	1,8
7	Hưng Yên	1529	11,4	10,2	1,1	0,1	23,2	18,8	4,4	5,8	1,1	4,5	1,6
8	Thái Bình	1531	12,8	11,4	1,2	0,2	23,3	18,1	5,2	6,1	1,4	4,3	0,9
9	Hà Nam	1530	12,2	10,8	1,2	0,2	22,1	16,9	5,2	5,4	1,1	4,8	0,9
10	Nam Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Ninh Bình	1529	13,7	12,5	1,0	0,2	24,1	18,1	6,0	4,2	1,0	4,1	1,4
II	Trung du và miền núi phía Bắc	21412	16,8	13,5	2,9	0,4	28,4	19,4	9,0	7,4	1,7	3,5	1,1
12	Hà Giang	1530	21,1	15,2	5,4	0,5	33,5	21,4	12,1	6,8	2,3	2,8	0,8
13	Cao Bằng	1529	17,6	14,2	3,0	0,4	31,0	20,2	10,8	7,9	2,0	2,6	0,8
14	Bắc Kạn	1530	17,3	14,3	2,7	0,3	28,2	20,4	7,8	7,1	2,2	2,4	0,7
15	Tuyên Quang	1528	16,8	14,2	2,3	0,3	25,3	17,6	7,7	8,6	2,0	2,8	0,7
16	Lào Cai	1530	18,4	15,0	3,1	0,3	33,1	21,6	11,5	5,1	1,2	3,8	0,9
17	Yên Bái	1530	17,6	13,4	3,8	0,4	27,4	18,5	8,9	8,7	2,8	4,6	1,6
18	Thái Nguyên	1530	12,8	10,0	2,4	0,4	23,2	15,8	7,4	6,4	1,6	2,9	0,7
19	Lạng Sơn	1530	17,7	14,2	3,1	0,4	25,6	17,8	7,8	7,4	1,6	3,0	1,1
20	Bắc Giang	1530	13,8	11,5	2,0	0,3	24,4	17,3	7,1	7,1	1,8	5,1	2,2

STT	Tỉnh, thành phố	N	SDD thể Nhẹ cân(%)				SDD thể Thấp còi(%)			SDD thể Gầy còm		Thừa cân/Béo phì	
	Province/city		Chung	Độ I	Độ II	Độ III	Chung	Độ I	Độ II	WHz <-2	WHz <- 3	WHz >+2	WHz >+3
			Total	Moderate	Severe	Very sever	Total	Moderate	Severe	WHz <-2	WHz <- 3	WHz >+2	WHz >+3
21	Phú Thọ	1528	13,4	11,3	1,8	0,3	25,2	17,3	7,9	6,0	1,6	4,3	1,3
22	Điện Biên	1528	17,5	13,3	3,8	0,4	30,8	21,6	9,2	6,9	2,2	2,5	0,8
23	Lai Châu	1530	21,2	17,2	3,6	0,4	34,6	23,1	11,5	4,8	0,8	3,1	1,2
24	Sơn La	1530	20,1	16,6	3,1	0,4	33,0	21,2	11,8	9,6	2,4	2,8	0,9
25	Hoà Bình	1529	16,3	13,9	2,1	0,3	24,2	16,4	7,8	7,9	1,4	2,5	0,8
III. Bắc trung bộ và DH miền Trung		21405	14,3	12,8	1,3	0,2	25,4	17,9	7,5	5,8	1,3	5,0	1,7
26	Thanh Hóa	1530	17,2	15,2	1,9	0,1	27,1	19,0	8,1	5,1	1,3	3,5	1,5
27	Nghệ An	1530	16,7	14,2	2,2	0,3	27,3	20,0	7,3	6,8	1,9	3,8	1,2
28	Hà Tĩnh	1529	16,3	14,5	1,6	0,2	28,4	21,6	6,8	6,1	1,5	3,2	0,9
29	Quảng Bình	1530	17,2	15,7	1,2	0,3	29,1	21,9	7,2	7,4	1,5	3,1	0,9
30	Quảng Trị	1529	14,1	12,4	1,5	0,2	26,2	18,1	8,1	6,5	1,3	3,4	0,9
31	Thừa Thiên Huế	1528	11,4	10,4	0,8	0,2	23,9	17,1	6,8	5,3	0,7	4,1	1,3
32	Đà Nẵng	1527	3,5	3,1	0,4	0,0	13,1	8,8	4,3	4,8	0,6	8,9	3,9
33	Quảng Nam	1530	13,6	12,2	1,2	0,2	25,6	18,0	7,6	5,9	1,4	3,9	1,2
34	Quảng Ngãi	1530	14,5	12,7	1,7	0,1	23,9	16,0	7,9	5,7	1,2	4,0	1,2
35	Bình Định	1529	13,4	12,2	1,1	0,1	23,4	15,5	7,9	4,8	1,0	5,2	1,5
36	Phú Yên	1526	14,4	13,0	1,2	0,2	26,9	19,3	7,6	7,0	1,7	5,1	1,4
37	Khánh Hòa	1529	10,8	9,4	1,1	0,3	21,1	14,5	6,6	5,9	1,3	6,7	2,8
38	Ninh Thuận	1530	17,4	14,1	3,1	0,2	25,8	16,9	8,9	7,7	1,9	4,1	1,0
39	Bình Thuận	1528	14,1	12,8	1,1	0,2	26,9	18,0	8,9	4,5	1,1	4,4	2,4
IV	Tây Nguyên	7646	20,2	16,6	3,3	0,3	32,7	20,9	11,8	6,7	1,7	3,2	0,9
40	Kon Tum	1527	22,0	17,5	4,1	0,4	36,9	24,1	12,8	5,8	1,7	3,0	0,9
41	Gia Lai	1529	22,5	17,8	4,3	0,4	34,1	21,4	12,7	6,7	1,9	3,3	1,1
42	Đắk Lắk	1530	20,9	17,1	3,5	0,3	32,0	19,9	12,1	7,3	1,6	2,7	0,8
43	Đắk Nông	1530	20,6	17,3	3,0	0,3	31,7	18,9	12,8	6,7	1,7	2,8	0,9
44	Lâm Đồng	1530	11,1	8,6	2,2	0,3	22,1	15,1	7,0	5,8	1,5	3,9	0,9

STT	Tỉnh, thành phố	N	SDD thể Nhẹ cân(%)				SDD thể Thấp còi(%)			SDD thể Gầy còm		Thừa cân/Béo phì	
	Province/city		Chung	Độ I	Độ II	Độ III	Chung	Độ I	Độ II	WHz <-2	WHz <- 3	WHz >+2	WHz >+3
			Total	Moderate	Severe	Very sever	Total	Moderate	Severe	WHz <-2	WHz <- 3	WHz >+2	WHz >+3
V	Đông Nam Bộ	9178	7,9	6,9	0,9	0,1	16,8	11,4	5,4	3,1	0,7	8,5	3,6
45	Bình Phước	1530	14,0	11,9	1,9	0,2	27,3	18,1	9,2	5,6	1,2	6,3	2,1
46	Tây Ninh	1530	11,6	10,3	1,1	0,2	21,5	15,4	6,1	3,3	0,6	6,8	2,6
47	Bình Dương	1530	7,7	7,0	0,6	0,1	19,9	13,1	6,8	2,9	0,4	9,8	3,8
48	Đồng Nai	1530	8,3	6,8	1,4	0,1	23,6	15,6	8,0	4,7	1,1	6,6	2,1
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	1528	6,5	5,3	1,1	0,1	18,7	11,6	7,1	3,8	1,1	7,0	2,9
50	Hồ Chí Minh	1530	4,5	4,1	0,4	0,0	6,8	5,5	1,3	1,7	0,2	11,1	4,8
VI	ĐB sông Cửu Long	19887	11,2	9,9	1,1	0,2	22,4	14,9	7,5	5,1	1,1	6,4	2,5
51	Long An	1530	7,9	7,0	0,7	0,2	18,2	13,0	5,2	3,2	0,6	6,4	2,2
52	Tiền Giang	1530	10,2	8,9	1,2	0,1	23,6	15,4	8,2	5,4	1,0	6,4	2,4
53	Bến Tre	1530	10,8	9,9	0,7	0,2	21,5	14,0	7,5	4,7	1,0	7,9	3,7
54	Trà Vinh	1529	13,4	11,7	1,4	0,3	22,4	14,5	7,9	7,9	2,3	5,4	2,0
55	Vĩnh Long	1530	12,8	11,6	1,1	0,1	22,1	13,2	8,9	4,0	0,9	6,6	2,1
56	Đồng Tháp	1529	13,2	11,6	1,4	0,2	23,8	16,0	7,8	4,8	1,1	5,5	1,9
57	An Giang	1530	12,1	10,6	1,3	0,2	22,8	15,0	7,8	5,4	0,7	5,0	1,9
58	Kiên Giang	1530	13,0	10,6	2,2	0,2	21,3	12,9	8,4	4,4	1,2	5,6	2,5
59	Cần Thơ	1529	9,6	8,5	0,9	0,2	19,8	12,7	7,1	3,1	0,4	7,9	3,2
60	Hậu Giang	1530	12,5	10,8	1,4	0,3	25,2	17,3	7,9	6,8	2,1	6,7	2,5
61	Sóc Trăng	1530	12,4	10,9	1,3	0,2	23,9	16,1	7,8	4,0	0,6	5,4	2,1
62	Bạc Liêu	1530	12,8	11,4	1,3	0,1	24,0	15,6	8,4	6,9	1,5	5,5	2,4
63	Cà Mau	1530	12,2	10,7	1,3	0,2	23,1	14,3	8,8	7,5	1,8	5,4	1,9